

Số: 154/NQ-HĐND

Bảo Lâm, ngày 24 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM
KHOÁ IV KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 1699/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế xã hội Hội đồng nhân dân và các ý kiến thảo luận, nhất trí của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 huyện Bảo Lâm như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 23.000.000 nghìn đồng

2. Thu ngân sách địa phương:	509.447.000 nghìn đồng
a. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	16.285.000 nghìn đồng
- Huyện hưởng:	14.655.000 nghìn đồng
- Xã hưởng:	1.630.000 nghìn đồng
b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	493.162.000 nghìn đồng
- Bổ sung cân đối:	420.189.000 nghìn đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	72.973.000 nghìn đồng
3. Chi ngân sách địa phương:	509.447.000 nghìn đồng
a. Chi đầu tư phát triển:	24.818.000 nghìn đồng
b. Chi thường xuyên:	476.071.000 nghìn đồng
c. Chi dự phòng ngân sách:	8.558.000 nghìn đồng

4. Công tác quản lý, sử dụng, điều hành ngân sách:

4.1. Về thu ngân sách:

Đối với thu ngân sách nhà nước thực hiện theo kế hoạch giao và quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

4.2. Về chi ngân sách:

- Thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính, dự toán NSDP năm 2021 được xây dựng theo quy định năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020. Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021 tiếp tục thực hiện theo định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Dự toán năm 2021 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính sự nghiệp và các xã, thị trấn đã tính giảm trừ 21,5% chi thường xuyên (không kể tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ), trong đó: giữ lại tỉnh 10%, giữ lại huyện 11,5%.

- Chi quốc phòng an ninh: ngoài các nhiệm vụ chi được phân cấp, đã bố trí thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ, quốc phòng, an ninh tại xã biên giới, xã trọng điểm.

- Chi sự nghiệp môi trường: dự toán giao năm 2021 là 800 triệu đồng (tăng hơn so với dự toán năm 2020 là 200 triệu đồng); dự kiến phân bổ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường 30 triệu đồng (để thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường); thị trấn Pác Miầu 620 triệu đồng, 07 xã có chợ 150 triệu đồng (để thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt).

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: dự toán giao năm 2021 là 1.100 triệu đồng (tăng hơn so với dự toán năm 2020 là 300 triệu đồng).

- Kinh phí hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại huyện 9 triệu đồng/01 đại biểu/năm.

- Chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”: tiếp tục áp dụng mức chi theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng, đồng thời có tính hỗ trợ thêm kinh phí cho mỗi xã là 8 triệu đồng (riêng xã Nam Quang là 11 triệu đồng). Căn cứ trên tổng số kinh phí huyện giao, các xã, thị trấn được chủ động quyết định mức phân bổ kinh phí phù hợp với tình hình thực tế của khu dân cư.

- Chi hoạt động của các xã, thị trấn: ngoài định mức phân bổ theo Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng đã tính hỗ trợ thêm kinh phí cho mỗi xã là 100 triệu đồng (riêng xã Nam Quang là 150 triệu đồng).

- Kinh phí phục vụ hoạt động nhiệm vụ chung trên địa bàn huyện: dự toán giao năm 2021 là 2.600 triệu đồng (tăng hơn so với dự toán năm 2020 là 1.000 triệu đồng); dự kiến phân bổ cho Huyện uỷ 500 triệu đồng, Hội đồng nhân dân huyện 500 triệu đồng, Văn phòng HĐND và UBND huyện 500 triệu đồng, còn lại 1.100 triệu đồng sử dụng để phân bổ cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm trên địa bàn huyện.

- Chi thường xuyên các cơ quan quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể) tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Lãnh đạo các cơ quan đơn vị quản lý chi tiêu tiết kiệm trong phạm vi kinh phí tự chủ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý chi thường xuyên, chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ.

(Có các biểu số: 15,16,17,30,32,33,34,35,37,39,41,46 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện căn cứ Nghị quyết này giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm khoá IV kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/C);
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH và ĐT;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Đoàn đại biểu HĐND tỉnh đơn vị Bảo Lâm;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban thuộc huyện;
- Công TTĐT huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nông Bê Chuyên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 454/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	670.374.555	782.448.311	509.447.000	-270.288.311	65,11
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.398.000	19.398.000	16.285.000	-400.000	83,95
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.803.000	3.803.000	3.403.000	-400.000	89,48
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.595.000	15.595.000	12.882.000	-2.713.000	82,60
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	650.976.555	701.660.457	493.162.000	-208.498.457	70,28
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	408.242.555	412.919.229	420.189.000	7.269.771	101,76
2	Thu bổ sung có mục tiêu	242.734.000	288.741.228	72.973.000	-215.768.228	25,27
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư		2.128.370		-2.128.370	0,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.261.484		-59.261.484	0,00
B	TỔNG CHI NSDP	670.374.555	782.448.311	509.447.000	-273.001.311	65,11
I	Tổng chi cân đối NSDP	427.640.555	539.714.311	436.474.000	-103.240.311	80,87
1	Chi đầu tư phát triển (1)	16.862.555	49.022.511	9.318.000	-7.544.555	55,26
2	Chi thường xuyên	402.393.000	482.306.800	418.598.000	16.205.000	104,03
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0	
5	Dự phòng ngân sách	8.385.000	8.385.000	8.558.000	173.000	102,06
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	242.734.000	242.734.000	72.973.000	-169.761.000	30,06
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	161.251.000	161.251.000	15.500.000	-145.751.000	9,61
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.483.000	81.483.000	57.473.000	-24.010.000	70,53

III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/4/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	24.326.505	19.398.000	23.000.000	16.285.000	94,55	83,95
I	Thu nội địa	24.326.505	19.398.000	23.000.000	16.285.000	94,55	83,95
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	960.360	0	720.000	0	74,97	
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	866.856		720.000		83,06	
	Thuế TNDN	1.500					
	Thuế tài nguyên	92.004					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	106.047	0	143.000	0	134,85	
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	81.249		115.000		141,54	
	Thuế TNDN	24.798		28.000		112,91	
	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	14.072.067	14.072.067	11.080.000	11.080.000	78,74	78,74
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	11.932.067	11.932.067	8.870.000	8.870.000	74,34	74,34
	Thuế TNDN	1.300.000	1.300.000	1.000.000	1.000.000	76,92	76,92
	Thuế tiêu thụ ĐB hàng SX trong nước	10.000	10.000	10.000	10.000	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	830.000	830.000	1.200.000	1.200.000	144,58	144,58
	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.300.000	1.200.000	1.200.000	92,31	92,31
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.300.000	1.300.000	2.200.000	2.200.000	169,23	169,23
8	Thu phí, lệ phí	1.400.000	1.249.522	1.612.000	1.102.000	115,14	88,19
	Phí và lệ phí trung ương						
	Phí và lệ phí tỉnh						
	Phí và lệ phí huyện						
	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00	100,00

11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000		48.000		96,00	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.026.031	726.247	4.094.000		135,29	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	409.000		500.000			
16	Thu khác ngân sách	1.700.000	747.164	1.400.000	700.000	82,35	93,69
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	670.374.555	509.447.000	-160.927.555	75,99
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	427.640.555	436.474.000	8.833.445	102,07
I	Chi đầu tư phát triển (1)	16.862.555	9.318.000	-7.544.555	55,26
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.862.555	9.318.000	-7.544.555	55,26
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	402.393.000	418.598.000	16.205.000	104,03
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	233.974.000	230.770.000	-3.204.000	98,63
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	8.385.000	8.558.000	173.000	102,06
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	242.734.000	72.973.000	-169.761.000	30,06
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	161.251.000	15.500.000	-145.751.000	9,61
1	Vốn trong nước	129.735.000	0		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	44.925.000			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (30a)	78.179.000			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	6.631.000			
2	Vốn nước ngoài (ODA)	31.516.000	0	0	

	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	16.321.000			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.195.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.483.000	57.473.000	-24.010.000	70,53
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách giáo dục				
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ĐBXH				
	Hỗ trợ hạ tầng cơ sở				
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng	16.937.000	2.022.000	-14.915.000	11,94
	Hỗ trợ kinh phí học sinh theo NĐ 86	11.641.000	6.919.000	-4.722.000	59,44
	Hỗ trợ kinh phí học sinh bán trú theo NĐ 116	34.849.000	36.469.000	1.620.000	104,65
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em theo NĐ 06	7.170.000	6.576.000	-594.000	91,72
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.830.000	5.272.000	-558.000	90,43
	Hỗ trợ kinh phí đối với chính sách người có uy tín	231.000	215.000	-16.000	93,07
	Hỗ trợ định canh định cư theo QĐ 2085/TTg	225.000			
	Hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, xóm xã nghi việc	4.600.000			
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	670.374.555	782.448.311	509.447.000	-273.001.311	65,11
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.398.000	19.398.000	16.285.000	-3.113.000	83,95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	650.976.555	701.660.457	493.162.000	-208.498.457	70,28
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	408.242.555	412.919.229	420.189.000	7.269.771	101,76
-	Thu bổ sung có mục tiêu	242.734.000	288.741.228	72.973.000	-215.768.228	25,27
3	Thu kết dư		2.128.370	-	-2.128.370	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.261.484	-	-59.261.484	-
II	Chi ngân sách	670.374.555	782.448.311	509.447.000	-160.927.555	75,99
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	612.200.864	690.255.678	459.284.485	-152.916.379	66,54
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	58.173.691	92.192.633	50.162.515	-8.011.176	54,41
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	58.173.691	52.803.164	50.162.515	-8.011.176	95,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	39.389.469	-	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	0	
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	60.223.691	94.242.633	51.792.515	-42.450.118	54,96
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.050.000	2.050.000	1.630.000	-420.000	79,51
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.173.691	92.192.633	50.162.515	-42.030.118	54,41
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	58.173.691	52.803.164	50.162.515	-2.640.649	95,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu		39.389.469	-	-39.389.469	
3	Thu kết dư	-	-	-	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	-	0	
II	Chi ngân sách	60.223.691	94.242.633	51.792.515	-8.431.176	86,00
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	60.223.691	94.242.633	51.792.515	-8.431.176	86,00
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Tổng thu Thuế quản lý					Thu khác ngân sách
				Tổng cộng	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Phí và lệ phí	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.282.100	347.900	-	-	-
1	Thị Trấn	1.100.000	1.100.000	1.100.000	930.000	170.000			
2	Lý Bôn	80.000	80.000	80.000	58.900	21.100			
3	Vĩnh Quang	55.000	55.000	55.000	40.000	15.000			
4	Vĩnh Phong	23.000	23.000	23.000	15.000	8.000			
5	Nam Quang	40.000	40.000	40.000	20.000	20.000			
6	Mông Ân	20.000	20.000	20.000	12.000	8.000			
7	Quảng Lâm	30.000	30.000	30.000	18.000	12.000			
8	Yên Thở	70.000	70.000	70.000	57.000	13.000			
9	Thái Học	50.000	50.000	50.000	35.600	14.400			
10	Đức Hạnh	23.000	23.000	23.000	15.000	8.000			
11	Thái Sơn	35.000	35.000	35.000	16.400	18.600			
12	Thạch Lâm	80.000	80.000	80.000	48.200	31.800			
13	Nam Cao	24.000	24.000	24.000	16.000	8.000			

**ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH
SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số: 15/4/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân
huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	509.447.000	457.654.485	51.792.515
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	436.474.000	384.681.485	51.792.515
I	Chi đầu tư phát triển	9.318.000	9.318.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.318.000	9.318.000	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội	-		
-	Chi khác	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	418.598.000	367.317.485	51.280.515
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.770.000	230.253.684	516.316
2	Chi quốc phòng	2.698.792	2.144.792	554.000
3	Chi an ninh	729.000	178.000	551.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.522.449	2.029.449	1.493.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	207.000	207.000	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	171.600	93.600	78.000
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	800.000	30.000	770.000
9	Chi hoạt động kinh tế	43.439.142	42.984.142	455.000
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	91.464.562	44.871.239	46.593.323
11	Chi bảo đảm xã hội	43.495.455	43.225.579	269.876

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
12	Chi khác	1.300.000	1.300.000	
III	Dự phòng ngân sách	8.558.000	8.046.000	512.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	72.973.000	72.973.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	15.500.000	15.500.000	-
1	Vốn trong nước	-	-	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (30a)	-	-	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	-	-	
2	Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	-	-	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	57.473.000	57.473.000	
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng	2.022.000	2.022.000	
	Hỗ trợ kinh phí học sinh theo NĐ 86	6.919.000	6.919.000	
	Hỗ trợ kinh phí học sinh bán trú theo NĐ 116	36.469.000	36.469.000	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em theo NĐ 06	6.576.000	6.576.000	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.272.000	5.272.000	
	Hỗ trợ kinh phí đối với chính sách người có uy tín	215.000	215.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	434.844.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	50.162.515
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	384.681.485
I	Chi đầu tư phát triển (2)	9.318.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	367.317.485
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.253.684
-	Chi quốc phòng	2.144.792
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	178.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0
-	Chi văn hóa thông tin	2.029.449
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	207.000
-	Chi thể dục thể thao	93.600
-	Chi bảo vệ môi trường	30.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.984.142
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.871.239
-	Chi bảo đảm xã hội	43.225.579
	Chi thường xuyên khác	1.300.000

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	8.046.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
I	TỔNG SỐ	509.447.000	25.128.000	484.319.000	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	3.811.740		3.811.740						
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.146.390		2.146.390						
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.250.145		1.250.145						
4	Phòng Tư Pháp	358.179		358.179						
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.971.196		4.971.196						
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.447.954		2.447.954						
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	238.794.666		238.794.666						
8	Phòng Y tế	194.412		194.412						
9	Phòng LĐTB & XH	6.662.964		6.662.964						
10	Phòng Văn hóa thông tin	399.732		399.732						
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	437.304		437.304						
12	Phòng Nội vụ	3.199.329		3.199.329						
13	Thanh tra huyện	614.649		614.649						
14	Trung tâm Văn hoá TT	2.297.036		2.297.036						
15	Phòng dân tộc	717.017		717.017						
16	Văn phòng Huyện Ủy	5.800.859		5.800.859						
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	879.301		879.301						
18	UB Mặt trận Tổ quốc	588.041		588.041						
19	Đoàn thanh niên	465.673		465.673						
20	Hội liên hiệp phụ nữ	517.181		517.181						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Hội Nông dân	564.925		564.925		-	-			-
22	Hội cựu chiến binh	439.989		439.989		-	-			-
23	Hội chữ thập đỏ	104.325		104.325		-	-			-
24	Hội Khuyến học	97.076		97.076		-	-			-
25	Hội Luật gia	50.326		50.326		-	-			-
26	Trung tâm GDNN-GDTX	1.497.811		1.497.811		-	-			-
27	Bảo hiểm xã hội	38.221.777		38.221.777		-	-			-
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.144.792		2.144.792		-	-			-
29	Công an huyện	178.000		178.000		-	-			-
30	Chi ngân sách cấp xã	51.280.515		51.280.515		-	-			-
31	Chi dự phòng ngân sách	8.558.000		8.558.000		-	-			-
32	Chi khác NS	1.300.000		1.300.000		-	-			-
33	Kinh phí chi hỗ trợ các nhiệm vụ, mục tiêu chưa có cơ sở phân bổ	96.911.499		96.911.499						
34	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo và ĐBXX khác	6.416.197		6.416.197						
35	Ngân hàng chính sách XH	310.000	310.000							
36	Chi đầu tư	24.818.000	24.818.000							

ĐỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 454/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	484.319.000	250.639.344	2.698.792	729.000	38.221.777	3.489.436	207.000	171.600	800.000	42.968.245	5.451.100	2.612.145	123.053.128	12.782.678	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	3.811.740												3.811.740		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.146.390									1.362.000		1.362.000	784.390		
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.250.145									1.250.145		1.250.145			
4	Phòng Tư Pháp	358.179												358.179		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.971.196									3.896.100			1.075.096		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.447.954									1.100.000			1.347.954		
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	238.794.666	238.038.416													
8	Phòng Y Tế	194.412												756.250		
9	Phòng LĐTB & XH	6.662.964												194.412		
10	Phòng Văn hóa thông tin	399.732												841.044	5.821.920	
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	437.304								30.000				399.732		
12	Phòng Nội vụ	3.199.329												407.304		
13	Thanh tra huyện	614.649												3.199.329		
14	Trung tâm Văn hoá TT	2.297.036					1.996.436							614.649		
15	Phòng dân tộc	717.017												502.332	214.685	
16	Văn phòng Huyện Ủy	5.800.859												5.800.859		
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	879.301	879.301												60.000	
18	UB Mặt trận Tổ quốc	588.041														
19	Đoàn thanh niên	465.673												465.673		
20	Hội liên hiệp phụ nữ	517.181												517.181		
21	Hội Nông dân	564.925												564.925		
22	Hội cựu chiến binh	439.989												439.989		
23	Hội chữ thập đỏ	104.325												104.325		
24	Hội Khuyến học	97.076												97.076		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
25	Hội Luật gia	50.326												50.326		
26	Trung tâm GDNN-GDTX	1.497.811	1.497.811													
27	Bảo hiểm xã hội	38.221.777				38.221.777										
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.144.792		2.144.792												
29	Công an huyện	178.000			178.000											
30	Chi ngân sách cấp xã	51.280.515	223.816	554.000	551.000		1.493.000		78.000	770.000	455.000	455.000	46.885.823		269.876	
31	Chi dự phòng ngân sách	8.558.000														
32	Chi khác NS	1.300.000											1.300.000			
33	Kinh phí chi hỗ trợ các nhiệm vụ, mục tiêu chưa có hướng dẫn phân bổ	96.911.499	10.000.000								34.905.000		52.006.499			
34	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo và DBXH khác	6.416.197													6.416.197	

ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSĐP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	1.630.000	1.630.000	1.630.000	-	-	50.162.515	-	-	51.792.515
1	Thị Trấn	1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	-	3.028.510	-	-	4.128.510
2	Lý Bôn	80.000	80.000	80.000	-	-	3.789.401	-	-	3.869.401
3	Vĩnh Quang	55.000	55.000	55.000	-	-	4.021.551	-	-	4.076.551
4	Vĩnh Phong	23.000	23.000	23.000	-	-	3.547.186	-	-	3.570.186
5	Nam Quang	40.000	40.000	40.000	-	-	4.752.271	-	-	4.792.271
6	Mông Ân	20.000	20.000	20.000	-	-	3.642.963	-	-	3.662.963
7	Quảng Lâm	30.000	30.000	30.000	-	-	3.772.246	-	-	3.802.246
8	Yên Thở	70.000	70.000	70.000	-	-	3.851.897	-	-	3.921.897
9	Thái Học	50.000	50.000	50.000	-	-	3.750.966	-	-	3.800.966
10	Đức Hạnh	23.000	23.000	23.000	-	-	4.505.540	-	-	4.528.540
11	Thái Sơn	35.000	35.000	35.000	-	-	3.837.022	-	-	3.872.022
12	Thạch Lâm	80.000	80.000	80.000	-	-	3.961.311	-	-	4.041.311
13	Nam Cao	24.000	24.000	24.000	-	-	3.701.651	-	-	3.725.651



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 45/H/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn
					Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	51.792.515	51.792.515	51.280.515	554.000	551.000	1.493.000	78.000	770.000	455.000	47.109.639	269.876	512.000	-		
1	Thị Trấn	4.128.510	4.128.510	4.087.510	31.000	24.000	98.000	6.000	620.000	35.000	3.249.953	23.557	41.000	-		
2	Lý Bôn	3.869.401	3.869.401	3.831.401	31.000	73.000	134.000	6.000	20.000	35.000	3.532.401		38.000	-		
3	Vĩnh Quang	4.076.551	4.076.551	4.036.551	31.000	23.000	128.000	6.000	20.000	35.000	3.768.170	25.381	40.000	-		
4	Vĩnh Phong	3.570.186	3.570.186	3.535.186	31.000	23.000	98.000	6.000	20.000	35.000	3.298.629	23.557	35.000	-		
5	Nam Quang	4.792.271	4.792.271	4.745.271	31.500	73.000	113.000	6.000		35.000	4.486.771		47.000	-		
6	Mông Ân	3.662.963	3.662.963	3.626.963	31.000	23.000	110.000	6.000		35.000	3.398.406	23.557	36.000	-		
7	Quảng Lâm	3.802.246	3.802.246	3.764.246	31.000	23.000	104.000	6.000		35.000	3.541.689	23.557	38.000	-		
8	Yên Thổ	3.921.897	3.921.897	3.882.897	31.000	23.000	134.000	6.000	20.000	35.000	3.584.144	49.753	39.000	-		
9	Thái Học	3.800.966	3.800.966	3.762.966	31.000	24.000	104.000	6.000	30.000	35.000	3.432.452	100.514	38.000	-		
10	Đức Hạnh	4.528.540	4.528.540	4.483.540	181.000	73.000	140.000	6.000		35.000	4.048.540		45.000	-		
11	Thái Sơn	3.872.022	3.872.022	3.834.022	31.500	73.000	104.000	6.000	20.000	35.000	3.564.522		38.000	-		
12	Thạch Lâm	4.041.311	4.041.311	4.001.311	31.000	23.000	122.000	6.000	20.000	35.000	3.764.311		40.000	-		
13	Nam Cao	3.725.651	3.725.651	3.688.651	31.000	73.000	104.000	6.000		35.000	3.439.651		37.000	-		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020						Kế hoạch vốn năm 2021					
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Trong đó:			Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	Tổng số																						
A	Vốn đầu tư trong các dự án NSDP theo tiêu chí, định mức					24.150,00		24.150,00						19.244,57	15.000,00	4.244,57		24.818,00	15.500,00	9.318,00			
I	Huyện bố trí					24.150,00		24.150,00						3.244,57		3.244,57		8.308,00		8.308,00			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					5.200,00		5.200,00						3.244,57		3.244,57		8.308,00		8.308,00			
1	Trường mầm non Thái Học, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Thái Học		2020-2022	1321; 01/7/2020	5.200,00		5.200,00						3.244,57		3.244,57		2.008,00		2.008,00			
b	Dự án khởi công mới năm 2021					18.950,00		18.950,00										6.300,00		6.300,00			
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Đức Hạnh	Xã Đức Hạnh		2021-2023		7.500,00		7.500,00										2.000,00		2.000,00			
2	Quảng trường trung tâm huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miếu		2021-2022		3.500,00		3.500,00										2.300,00		2.300,00			
3	Đường nội thị thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm (Đoạn nhà văn hóa khu 4 - Đoạn nối QL34 ngã tư xuống chợ nông sản)	Thị trấn Pác Miếu		2021-2023		7.950,00		7.950,00										2.000,00		2.000,00			
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất													1.000,00		1.000,00		1.010,00		1.010,00			
I	Đề lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện													1.000,00		1.000,00		1.010,00		1.010,00			
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miếu		2020-2021		2.010,551		2.010,551						1.000,00		1.000,00		1.010,00		1.010,00			
C	Vốn ngân sách trung ương													15.000,00	15.000,00			15.500,00	15.500,00				
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản													15.000,00	15.000,00			15.500,00	15.500,00				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													15.000,00	15.000,00			15.000,00	15.000,00				
1	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mần và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Hạnh		2020-2021														15.000,00	15.000,00				
(2)	Dự án chuẩn bị đầu tư																	500,00	500,00				
2	Cầu và đường nối Quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miếu, xã Nam Quang		2021-2025		110.000,0	110.000,0											500,00	500,00				

